TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN K** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/HNGĐ-ST
Ngày 27-12-2023
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN K, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Hải Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lã Anh Tuấn

Bà Hoàng Thị Chính

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận K, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Lương Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân quận K, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 339/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 342/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ C (tổ B cũ), phường L, quận K, thành phố H. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ C (tổ B cũ), phường L, quận K, thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đỗ Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2005, chị và anh Nguyễn Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 18/10/2005 tại Ủy ban nhân dân phường Q, quận K, thành phố H. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại tổ C (tổ B cũ), phường L, quận K, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do hai bên không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra bất hòa, cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình tham gia hòa giải nhưng không thành mà ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi không quan tâm đến nhau, cuộc sống và kinh tế riêng biệt. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn N có một con chung tên là Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 20/10/2005, con chung hiện nay đã thành niên đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn N là bị đơn trong vụ án, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng cho đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai vẫn không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, không tham gia phiên toà theo các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đỗ Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

Về con chung: Chị Đỗ Thị L và anh Nguyễn Văn N có một con chung là Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 20/10/2005. Con chung hiện nay đã thành niên đủ 18 tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Đỗ Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng dân sự:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm thụ lý, bị đơn là anh Nguyễn Văn N có nơi cư trú tại tổ C (tổ B cũ), phường L, quận K, thành phố H nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận K, thành phố H.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đỗ thị L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[3]. Quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị L và anh Nguyễn Văn N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, quận K, thành phố H vào ngày 18/10/2005. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị L và anh Nguyễn Văn N là hôn nhân hợp pháp theo khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, lời khai của người làm chứng và biên bản xác minh tại chính quyền địa phương, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị L, anh N có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2020 do không hợp nhau về tính cách và bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình tham gia hoà giải nhưng không có kết quả mà ngày càng trầm trọng. Chị L và anh N đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị Đỗ Thị L xin ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

[5]. Về con chung: Chị Đỗ Thị L và anh Nguyễn Văn N có một con chung tên là Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 20/10/2005. Con chung hiện nay đã thành niên đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về tài sản chung: Chị Đỗ Thị L không yêu cầu Toà án giải quyết, anh Nguyễn Văn N không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Đỗ Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị L và anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Chị Đỗ Thị L và anh Nguyễn Văn N có một con chung tên là Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 20/10/2005. Con chung hiện nay đã thành niên đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị Đỗ Thị L không yêu cầu Toà án giải quyết, anh Nguyễn Văn N không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị L phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003837 ngày 05/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố H. Chị Đỗ Thị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Đỗ Thị L, anh Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND quận K;
- Chi cục THADS quận K;
- UBND phường Q, quận K, thành phố H, (ĐKKH số 105 đk ngày 18/10/2005);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Thị Hải Hà